

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM
KHOA KINH TẾ & PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT
VIỆC ĐÓNG GÓP Ý KIẾN CỦA CÁC BÊN LIÊN
QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Thái Nguyên năm 2017

I. TỔNG QUAN VỀ KHẢO SÁT

Căn cứ quyết định sốcủa Hiệu trưởng trường Đại học Nông Lâm về việc rà soát khung chương trình đào tạo, Khoa Kinh tế và PTNT đã thực hiện khảo sát lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan về định kỳ rà soát, bổ sung điều chỉnh chương trình đào tạo dựa trên các ý kiến phản hồi.

| TT | Nội dung | Số lượng |
|----|---|----------|
| 1 | Số lượng giáo viên tham gia khảo sát | 30 |
| 2 | Số lượng nhà tuyển dụng tham gia khảo sát | 20 |
| 3 | Số lượng cán bộ quản lý tham gia khảo sát | 10 |
| 4 | Số lượng nhà quản lý tham gia khảo sát | 10 |

II. MỤC ĐÍCH CỦA KHẢO SÁT

- Lấy ý kiến về nội dung và cấu trúc của khung chương trình đào tạo ngành Phát triển nông thôn.
- Kết quả khảo sát là căn cứ để Khoa rà soát, bổ sung điều chỉnh chương trình đào tạo cho phù hợp với nhu cầu xã hội và nhà tuyển dụng.

III. NỘI DUNG KHẢO SÁT

Tập trung vào 2 nội dung chính sau đây:

- Nội dung của chương trình đào tạo.
- Cấu trúc của chương trình đào tạo.

IV. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC KHẢO SÁT

- Các giáo viên.
- Các Nhà khoa học chuyên môn.
- Cán bộ quản lý.
- Các tổ chức nghề nghiệp, nhà tuyển dụng.

V. DẠNG CÂU HỎI SỬ DỤNG

- Câu hỏi đóng - một lựa chọn. (Đối tượng khảo sát chỉ được lựa chọn duy nhất phương án trả lời).
- Câu hỏi có nhiều lựa chọn (Đối tượng khảo sát có thể lựa chọn nhiều hơn 2 phương án trả lời).
- Câu hỏi mở (Đối tượng khảo sát đóng góp thêm các ý kiến của cá nhân ngoài những thông tin đã cung cấp).

VI. PHƯƠNG PHÁP

- Phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính.

VII. ĐƠN VỊ THỰC HIỆN KHẢO SÁT

- Khoa Kinh tế và PTNT

- Các bạn sinh viên là các cộng tác viên.

VIII. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

1. Kết quả khảo sát đối với giảng viên

Bảng 1: Ý kiến của giảng viên về chương trình đào tạo ngành Phát triển nông thôn

| ST T | CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO | Không có ý kiến | | Đồng ý | | Hoàn toàn đồng ý | |
|----------|---|-----------------|-------|----------|-------|------------------|-------|
| | | Số lượng | Tỷ lệ | Số lượng | Tỷ lệ | Số lượng | Tỷ lệ |
| 1 | Nội dung của khung chương trình đào tạo | | | | | | |
| 1.1 | Mục tiêu của chương trình đào tạo rõ ràng | 3 | 10.0 | 12 | 40.0 | 15 | 50.0 |
| 1.2 | Lượng kiến thức và khả năng tiếp thu của sinh viên là hợp lý | 1 | 3.3 | 14 | 46.7 | 17 | 56.7 |
| 1.3 | Kiến thức đáp ứng mục đích của chương trình đào tạo | 2 | 6.7 | 12 | 40.0 | 16 | 53.3 |
| 1.4 | Nội dung của các môn học khuyến khích khả năng sáng tạo của sinh viên | 1 | 3.3 | 13 | 43.3 | 16 | 53.3 |
| 1.5 | Nội dung của các môn học khuyến khích sinh viên tự học | 3 | 10.0 | 12 | 40.0 | 15 | 50.0 |
| 1.6 | Nội dung của các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chính của sinh viên | 1 | 3.3 | 13 | 43.3 | 16 | 53.3 |
| 1.7 | Các môn học trong chương trình có sự liên quan chặt chẽ đến nhau | 2 | 6.7 | 13 | 43.3 | 15 | 50.0 |
| 1.8 | Nội dung của các môn học tiếp cận gần với sự phát triển của xã hội | 3 | 10.0 | 12 | 40.0 | 15 | 50.0 |
| 2 | Cấu trúc của chương trình đào tạo | | | | | | |
| | Các môn học được sắp xếp | 1 | 3.3 | 13 | 43.3 | 16 | 53.3 |
| 2.1 | Hợp lý | 3 | 10.0 | 12 | 40.0 | 15 | 50.0 |
| | Không hợp lý | 2 | 6.7 | 13 | 43.3 | 15 | 50.0 |
| | Không có ý kiến | 2 | 6.7 | 12 | 40.0 | 16 | 53.3 |
| | Đôi trọng giữa lý thuyết và thực hành là | 1 | 3.3 | 13 | 43.3 | 16 | 53.3 |
| 2.2 | Hợp lý | 1 | 3.3 | 12 | 40.0 | 17 | 56.7 |
| | Quá nhiều lý thuyết | 2 | 6.7 | 12 | 40.0 | 16 | 53.3 |

| | | | | | | | |
|-----|--|---|-----|----|------|----|------|
| | Quá nhiều thực hành | 2 | 6.7 | 12 | 40.0 | 16 | 53.3 |
| 2.3 | Trong suốt khóa học, số lượng các hoạt động ngoại khóa được tổ chức | 2 | 6.7 | 12 | 40.0 | 16 | 53.3 |
| | Hợp lý | 2 | 6.7 | 13 | 43.3 | 15 | 50.0 |
| | Quá nhiều | 1 | 3.3 | 13 | 43.3 | 16 | 53.3 |
| | Quá ít | 1 | 3.3 | 13 | 43.3 | 16 | 53.3 |

Qua bảng số liệu cho thấy tỷ lệ ý kiến giảng viên đồng ý và hoàn toàn đồng ý về cấu trúc, các nội dung của khung chương trình đào tạo ngành phát triển nông thôn đều cao nhưng tỷ lệ hoàn toàn đồng ý cao hơn chiếm trên 50% giảng viên. Còn tỷ lệ không có ý kiến chiếm tương đối ít chỉ khoảng 3,3% đến 10,0%. Nhưng ý kiến các giảng viên cho rằng trong suốt khóa học của ngành phát triển nông thôn thì số lượng các hoạt động ngoại khóa còn được tổ chức quá ít.

2. Kết quả khảo sát đối với nhà tuyển dụng

Bảng 2: Ý kiến của nhà tuyển dụng về chương trình đào tạo ngành Phát triển nông thôn

| ST T | CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO | không đồng ý | | Đồng ý | | Hoàn toàn đồng ý | |
|----------|---|--------------|-------|----------|-------|------------------|-------|
| | | Số lượng | Tỷ lệ | Số lượng | Tỷ lệ | Số lượng | Tỷ lệ |
| 1 | Nội dung của khung chương trình đào tạo | | | | | | |
| 1.1 | Mục tiêu của chương trình đào tạo rõ ràng | 5 | 25.0 | 8 | 40.0 | 7 | 35.0 |
| 1.2 | Lượng kiến thức và khả năng tiếp thu của sinh viên là hợp lý | 2 | 10.0 | 10 | 50.0 | 8 | 40.0 |
| 1.3 | Kiến thức đáp ứng mục đích của chương trình đào tạo | 4 | 20.0 | 9 | 45.0 | 7 | 35.0 |
| 1.4 | Nội dung của các môn học khuyến khích khả năng sáng tạo của sinh viên | 2 | 10.0 | 10 | 50.0 | 8 | 40.0 |
| 1.5 | Nội dung của các môn học khuyến khích sinh viên tự học | 3 | 15.0 | 10 | 50.0 | 7 | 35.0 |
| 1.6 | Nội dung của các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chính của sinh viên | 2 | 10.0 | 10 | 50.0 | 8 | 40.0 |
| 1.7 | Các môn học trong chương trình có sự liên quan chặt chẽ đến nhau | 3 | 15.0 | 9 | 45.0 | 8 | 40.0 |
| 1.8 | Nội dung của các môn học tiếp cận gần với sự phát triển của xã hội | 3 | 15.0 | 9 | 45.0 | 8 | 40.0 |
| 2 | Cấu trúc của chương trình đào tạo | | | | | | |
| 2.1 | Các môn học được sắp xếp | 4 | 20.0 | 9 | 45.0 | 7 | 35.0 |

| | | | | | | | |
|-----|--|---|------|----|------|---|------|
| | Hợp lý | 2 | 10.0 | 10 | 50.0 | 8 | 40.0 |
| | Không hợp lý | 3 | 15.0 | 10 | 50.0 | 7 | 35.0 |
| | Không có ý kiến | 4 | 20.0 | 9 | 45.0 | 7 | 35.0 |
| 2.2 | Đôi trọng giữa lý thuyết và thực hành là | 3 | 15.0 | 10 | 50.0 | 7 | 35.0 |
| | Hợp lý | 2 | 10.0 | 10 | 50.0 | 8 | 40.0 |
| | Quá nhiều lý thuyết | 5 | 25.0 | 9 | 45.0 | 6 | 30.0 |
| | Quá nhiều thực hành | 4 | 20.0 | 9 | 45.0 | 7 | 35.0 |
| 2.3 | Trong suốt khóa học, số lượng các hoạt động ngoại khóa được tổ chức | 4 | 20.0 | 9 | 45.0 | 7 | 35.0 |
| | Hợp lý | 3 | 15.0 | 9 | 45.0 | 8 | 40.0 |
| | Quá nhiều | 4 | 20.0 | 9 | 45.0 | 7 | 35.0 |
| | Quá ít | 4 | 20.0 | 10 | 50.0 | 6 | 30.0 |

Qua bảng số liệu cho thấy tỷ lệ ý kiến đồng ý của các nhà tuyển dụng về cấu trúc và các nội dung của khung chương trình đào tạo ngành phát triển nông thôn được chiếm phần lớn nhất với tỷ lệ từ (45%-50%) số lượng 9-10 người. còn ý kiến hoàn toàn đồng ý thì chiếm tỷ lệ cao hơn so với những nhà tuyển dụng không có ý kiến với số lượng tương ứng (6-8) người chiếm (30%-40%) là hoàn toàn đồng ý và (2-5) người chiếm (10-25%) là không có ý kiến đưa ra về cấu trúc và các nội dung của khung chương trình đào tạo phát triển nông thôn.

3. Kết quả khảo sát đối với nhà Khoa học

**Bảng 3: Ý kiến của nhà khoa học về chương trình đào tạo ngành
Phát triển nông thôn**

| ST T | CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO | Đồng ý | | Hoàn toàn đồng ý | |
|----------|---|----------|-------|------------------|-------|
| | | Số lượng | Tỷ lệ | Số lượng | Tỷ lệ |
| 1 | Nội dung của khung chương trình đào tạo | | | | |
| 1.1 | Mục tiêu của chương trình đào tạo rõ ràng | 6 | 60.0 | 4 | 40.0 |
| 1.2 | Lượng kiến thức và khả năng tiếp thu của sinh viên là hợp lý | 6 | 60.0 | 4 | 40.0 |
| 1.3 | Kiến thức đáp ứng mục đích của chương trình đào tạo | 6 | 60.0 | 4 | 40.0 |
| 1.4 | Nội dung của các môn học khuyến khích khả năng sáng tạo của sinh viên | 5 | 50.0 | 5 | 50.0 |
| 1.5 | Nội dung của các môn học khuyến khích sinh viên tự học | 5 | 50.0 | 5 | 50.0 |
| 1.6 | Nội dung của các môn học phù hợp với định hướng nghề | 6 | 60.0 | 4 | 40.0 |

| | | | | | |
|----------|--|---|------|---|------|
| | nghịp chính của sinh viên | | | | |
| 1.7 | Các môn học trong chương trình có sự liên quan chặt chẽ đến nhau | 5 | 50.0 | 5 | 50.0 |
| 1.8 | Nội dung của các môn học tiếp cận gần với sự phát triển của xã hội | 5 | 50.0 | 5 | 50.0 |
| 2 | Cấu trúc của chương trình đào tạo | | | | |
| 2.1 | Các môn học được sắp xếp | 5 | 50.0 | 5 | 50.0 |
| | Hợp lý | 6 | 60.0 | 4 | 40.0 |
| | Không hợp lý | 5 | 50.0 | 5 | 50.0 |
| | Không có ý kiến | 6 | 60.0 | 4 | 40.0 |
| 2.2 | ĐỐI TRỌNG GIỮA LÝ THUYẾT VÀ THỰC HÀNH LÀ | 5 | 50.0 | 5 | 50.0 |
| | Hợp lý | 5 | 50.0 | 5 | 50.0 |
| | Quá nhiều lý thuyết | 5 | 50.0 | 5 | 50.0 |
| | Quá nhiều thực hành | 5 | 50.0 | 5 | 50.0 |
| 2.3 | Trong suốt khóa học, số lượng các hoạt động ngoại khóa được tổ chức | 5 | 50.0 | 5 | 50.0 |
| | Hợp lý | 6 | 60.0 | 4 | 40.0 |
| | Quá nhiều | 6 | 60.0 | 4 | 40.0 |
| | Quá ít | 6 | 60.0 | 4 | 40.0 |

Qua bảng số liệu cho thấy ý kiến của nhà khoa học về cấu trúc và nội dung của khung chương trình đào tạo ngành phát triển nông thôn về đồng ý là cao hơn với tỷ lệ là 5-6 nhà khoa học chiếm 50% - 60% so với ý kiến hoàn toàn đồng ý chỉ chiếm số lượng là 4-5 nhà khoa học với tỷ lệ 40%-50%.

4. Kết quả khảo sát đối với nhà quản lý

**Bảng 4: Ý kiến của nhà quản lý về chương trình đào tạo ngành
Phát triển nông thôn**

| STT | CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO | Đồng ý | | Hoàn toàn đồng ý | |
|----------|--|----------|-------|------------------|-------|
| | | Số lượng | Tỷ lệ | Số lượng | Tỷ lệ |
| 1 | Nội dung của khung chương trình đào tạo | | | | |
| 1.1 | Mục tiêu của chương trình đào tạo rõ ràng | 7 | 70.0 | 3 | 30.0 |
| 1.2 | Lượng kiến thức và khả năng tiếp thu của sinh viên là hợp lý | 7 | 70.0 | 3 | 30.0 |
| 1.3 | Kiến thức đáp ứng mục đích của chương trình đào tạo | 7 | 70.0 | 3 | 30.0 |

| | | | | | |
|----------|---|---|------|---|------|
| 1.4 | Nội dung của các môn học khuyến khích khả năng sáng tạo của sinh viên | 6 | 60.0 | 4 | 40.0 |
| 1.5 | Nội dung của các môn học khuyến khích sinh viên tự học | 6 | 60.0 | 4 | 40.0 |
| 1.6 | Nội dung của các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chính của sinh viên | 7 | 70.0 | 3 | 30.0 |
| 1.7 | Các môn học trong chương trình có sự liên quan chặt chẽ đến nhau | 7 | 70.0 | 3 | 30.0 |
| 1.8 | Nội dung của các môn học tiếp cận gần với sự phát triển của xã hội | 6 | 60.0 | 4 | 40.0 |
| 2 | Cấu trúc của chương trình đào tạo | | | | |
| 2.1 | Các môn học được sắp xếp | 7 | 70.0 | 3 | 30.0 |
| | Hợp lý | 6 | 60.0 | 4 | 40.0 |
| | Không hợp lý | 7 | 70.0 | 3 | 30.0 |
| | Không có ý kiến | 7 | 70.0 | 3 | 30.0 |
| 2.2 | Đổi trọng giữa lý thuyết và thực hành là | 7 | 70.0 | 3 | 30.0 |
| | Hợp lý | 6 | 60.0 | 4 | 40.0 |
| | Quá nhiều lý thuyết | 6 | 60.0 | 4 | 40.0 |
| | Quá nhiều thực hành | 6 | 60.0 | 4 | 40.0 |
| 2.3 | Trong suốt khóa học, số lượng các hoạt động ngoại khóa được tổ chức | 6 | 60.0 | 4 | 40.0 |
| | Hợp lý | 7 | 70.0 | 3 | 30.0 |
| | Quá nhiều | 7 | 70.0 | 3 | 30.0 |
| | Quá ít | 7 | 70.0 | 3 | 30.0 |

Qua bảng số liệu cho thấy ý kiến của các nhà quản lý về cấu trúc và nội dung của khung chương trình đào tạo ngành phát triển nông thôn thì tỷ lệ đồng ý cao hơn từ 60% -70% với số lượng 6-7 nhà quản lý. Còn lại ý kiến hoàn toàn đồng ý chỉ chiếm tỷ lệ ít 30%-40% số lượng 3-4 nhà quản lý.

IX. KẾT LUẬN

Qua khảo sát lấy ý kiến về cấu trúc và nội dung của khung chương trình đào tạo ngành Phát Triển Nông Thôn đã được đánh giá tương đối khách quan về phần nội dung của khung chương trình đào tạo được các giảng viên, nhà tuyển dụng, nhà khoa học và nhà quản lý đều đồng tình ủng hộ và nhất trí cao

-Về cấu trúc của khung chương trình : đối với các giảng viên thì cho rằng các môn học được sắp xếp tương đối hợp lý nhưng tỷ lệ các giảng viên không đưa

ra ý kiến vẫn còn cao, đối tượng lý thuyết và thực hành thì ta thấy tỷ lệ khảo sát cân bằng nhau, Còn cấu trúc của khung chương trình đào tạo ngành kinh tế nông nghiệp được các nhà tuyển dụng, nhà khoa học và nhà quản lý đánh giá cao với tỷ lệ đồng ý lớn hơn chiếm tỉ lệ cao hơn